

Bài tập:
Sắp xếp câu
(thêm dấu câu):

(1) 怎么 们 他 说
Zěnmē men tā shuō

(2) 呢 我 回答 怎么
ne wǒ huídá zěnmē

(3) 回事 怎么 她
huíshì zěnmē tā

(4) 这样 敢 怎么 你
zhèyàng gǎn zěnmē nǐ

(5) 下 怎么 雨 办 了
xià zěnmē yǔ bàn le